

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.480.420.064	79.823.911.719
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.688.985.724	13.821.846.843
111	1. Tiền		6.688.985.724	13.821.846.843
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	49.163.900.000	49.163.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		49.163.900.000	49.163.900.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.029.992.245	15.054.020.732
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.371.133.261	3.955.130.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	764.094.639	457.732.797
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.329.655.183	14.025.048.596
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.434.890.838)	(3.383.890.838)
140	IV. Hàng tồn kho	9	114.965.619	275.877.229
141	1. Hàng tồn kho		114.965.619	275.877.229
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		482.576.476	1.508.266.915
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	48.350.360	48.207.470
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		426.061.689	526.542.255
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	8.164.427	933.517.190
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.270.167.300.131	1.138.794.149.385
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.496.361.468.000	115.118.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	11	-	113.650.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.496.361.468.000	1.468.000.000
220	II. Tài sản cố định		87.930.414.651	90.610.592.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.192.966.937	1.730.101.367
222	- Nguyên giá		17.425.058.672	17.885.439.318
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.232.091.735)	(16.155.337.951)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	86.737.447.714	88.880.491.054
228	- Nguyên giá		104.548.739.068	104.548.739.068
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.811.291.354)	(15.668.248.014)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	25.153.066.482	25.810.662.990
231	- Nguyên giá		34.313.838.546	34.313.838.546
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.160.772.064)	(8.503.175.556)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		50.361.408.105	49.205.113.179
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	50.361.408.105	49.205.113.179
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.596.682.000.000	844.070.173.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	844.070.173.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.596.682.000.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		445.777.486	850.058.438
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(445.777.486)	(850.058.438)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.678.942.893	13.979.607.795
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.678.942.893	13.979.607.795
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.337.647.720.195	1.218.618.061.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.115.247.291.838	7.874.556.298
310	I. Nợ ngắn hạn		918.140.691.838	7.536.956.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.692.023.512	1.112.138.978
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	103.701.190	34.351.305
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.361.647.390	35.959.870
314	4. Phải trả người lao động		562.546.030	376.200.036
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.324.772.350	4.967.289.170
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	172.715.161	260.715.155
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	3.393.444.074	210.059.653
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	901.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		529.842.131	540.242.131
330	II. Nợ dài hạn		1.197.106.600.000	337.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	106.600.000	337.600.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	1.197.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.222.400.428.357	1.210.743.504.806
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.222.400.428.357	1.210.743.504.806
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.451.194.568	8.451.194.568
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.949.233.789	2.292.310.238
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.292.310.238	170.987.633
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.656.923.551	2.121.322.605
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.337.647.720.195	1.218.618.061.104



Phạm Thị Diệp
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Mai Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	18.680.935.352	6.060.078.650
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.680.935.352	6.060.078.650
11	3. Giá vốn hàng bán	26	18.080.689.804	8.119.592.997
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		600.245.548	(2.059.514.347)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	30.265.311.860	10.359.560.736
22	6. Chi phí tài chính	28	11.306.229.539	952.758.264
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.859.884.932	527.494.656
25	7. Chi phí bán hàng	29	956.001.777	629.861.832
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.947.631.448	4.813.840.098
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.655.694.644	1.903.586.195
31	10. Thu nhập khác	31	425.338.119	238.879.782
32	11. Chi phí khác	32	215.756.433	21.143.372
40	12. Lợi nhuận khác		209.581.686	217.736.410
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.865.276.330	2.121.322.605
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	2.208.352.779	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.656.923.551</u>	<u>2.121.322.605</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	97	18



Phạm Thị Diệp
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Mai Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.865.276.330	2.121.322.605
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(16.497.846.338)	(5.564.817.643)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.774.906.034	3.780.317.449
03	- Các khoản dự phòng		51.000.000	455.280.952
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.400.792)	2.983.283
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.177.236.512)	(10.330.893.983)
06	- Chi phí lãi vay		6.859.884.932	527.494.656
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.632.570.008)	(3.443.495.038)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.495.480.743.007)	792.616.056.670
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		160.911.610	(81.298.095)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		650.984.991	162.716.771
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		300.522.012	425.177.893
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(49.163.900.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(535.702.875)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.400.000)	(6.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.497.011.294.402)	739.973.555.326
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(38.534.091)	(756.090.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		392.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(611.800.000.000)	(185.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		725.450.000.000	71.350.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.596.682.000.000)	(604.070.173.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		840.013.264.180	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.556.178.642	16.351.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(608.108.818.542)	(718.459.912.390)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.098.000.000.000	2.200.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(13.944.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.098.000.000.000	(11.744.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.120.112.944)	9.769.642.936
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.821.846.843	4.058.503.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.748.175)	(6.300.000)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.688.985.724</u>	<u>13.821.846.843</u>



Phạm Thị Diệp

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Mai Tiên Dũng

Phó Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2023